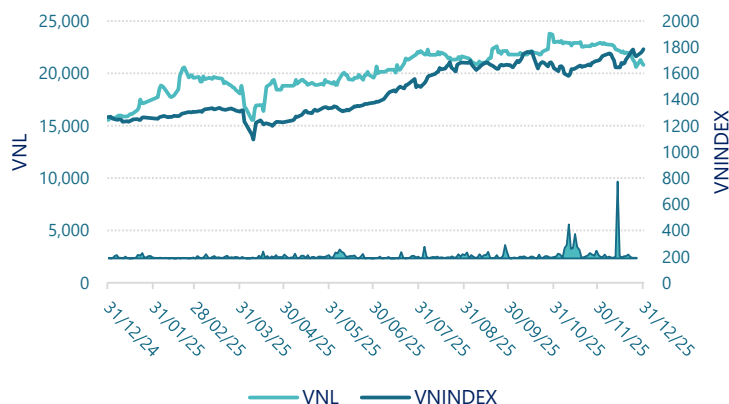


CTCP Logistics VINALINK (HSX: VNL)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	20,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,555
SL cổ phiếu LH	14,140,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,530
% sở hữu nước ngoài	12.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
P/E	5.1
EPS	4,066

DT thuần

Q4/25

396

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.0 | 5.0%

YoY: ▲ 78.0 | 24.4%

LN sau thuế

Q4/25

10.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.80 | -32.2%

YoY: ▼ 0.40 | -3.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

5.3%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

2025

1,398

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 245 | 21.3%

LN sau thuế

2025

57.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.1 | 26.6%

ROE

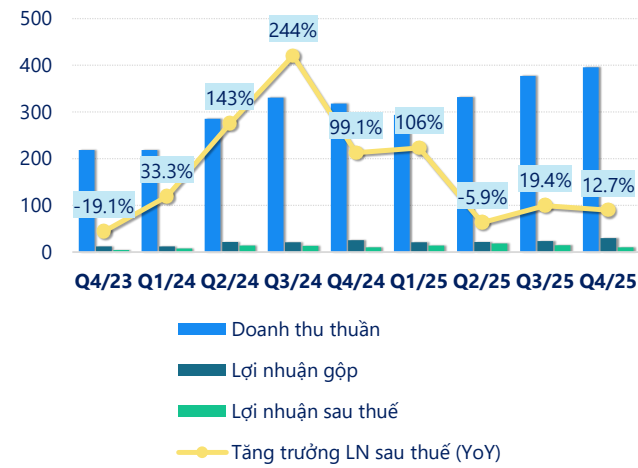
2025

18.3%

+/- YoY: ▲ 2.3%

tỷ VNĐ

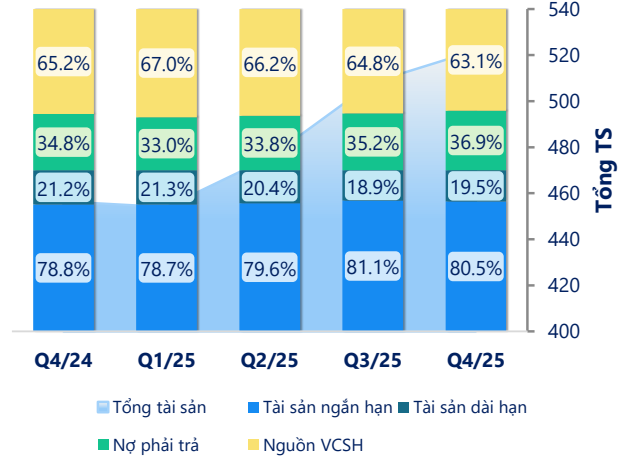
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

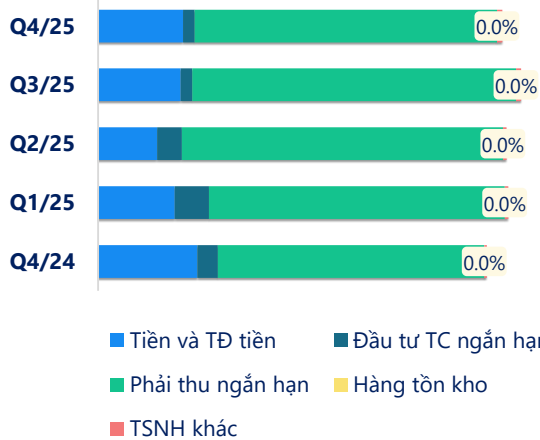
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



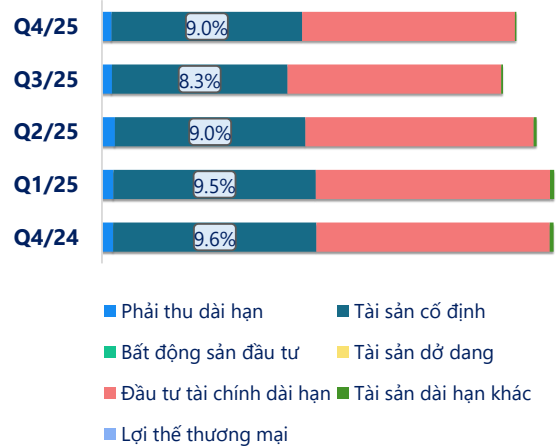
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

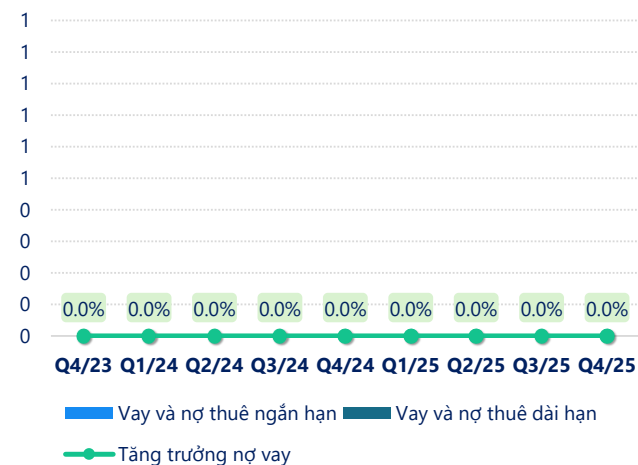
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

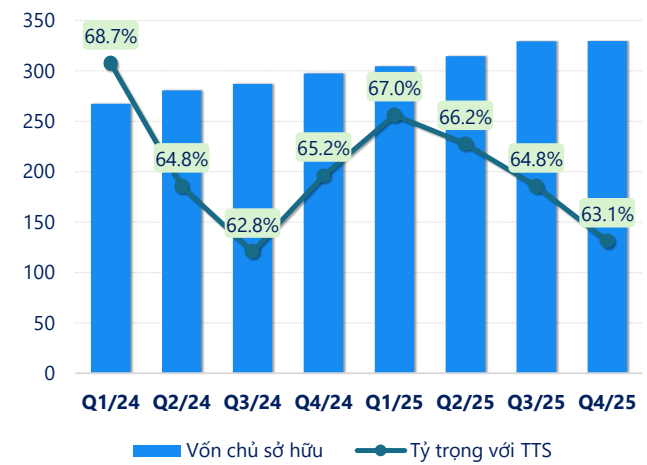
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

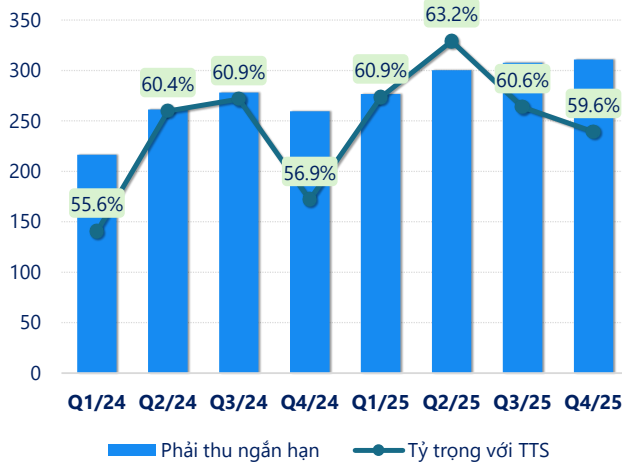
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



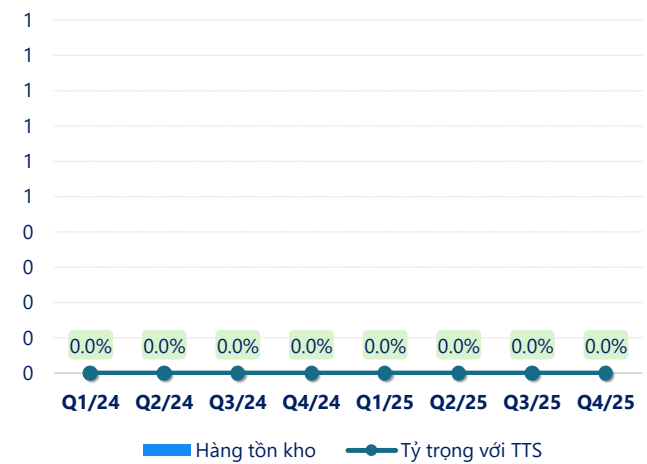
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


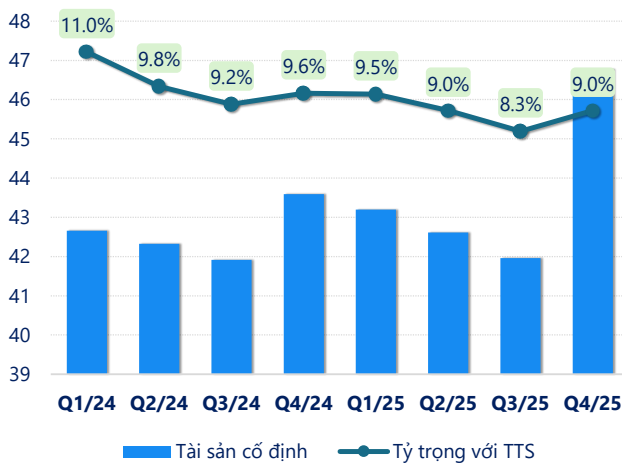
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


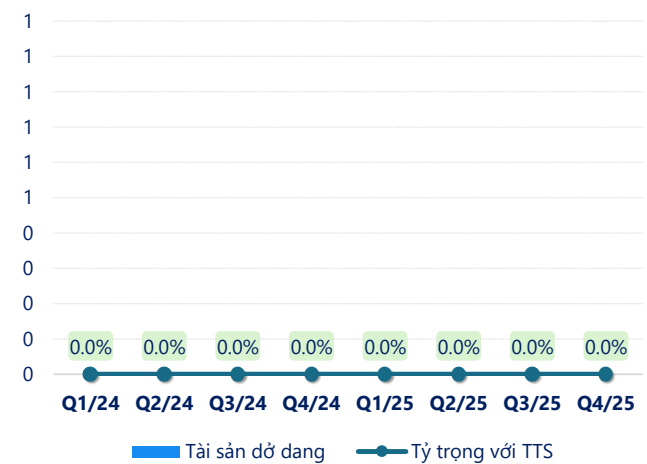
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

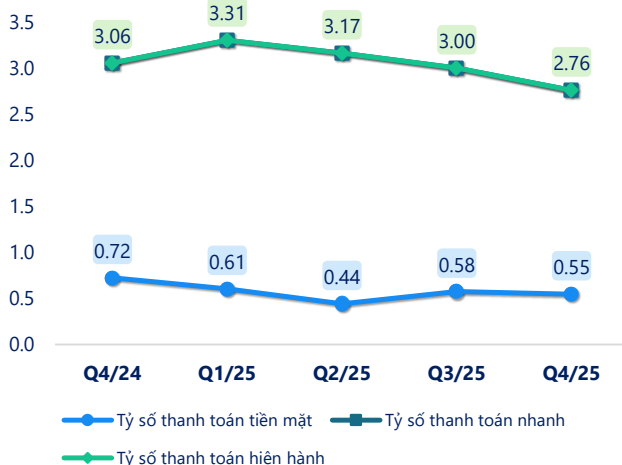
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

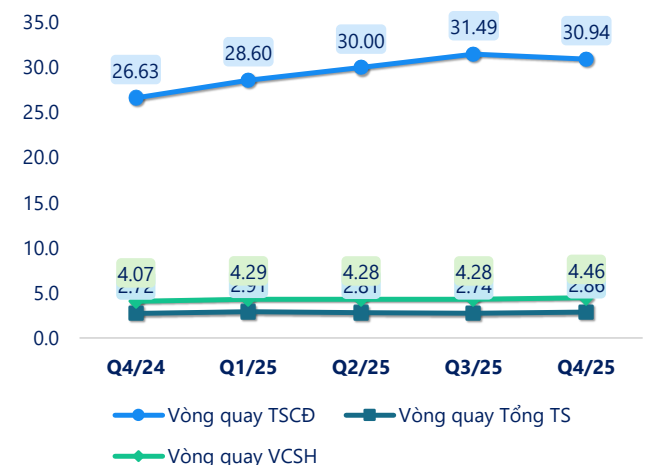
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	456	454	476	508	522
Tài sản ngắn hạn	360	357	378	412	420
Tiền và tương đương tiền	85.2	65.5	52.8	79.0	83.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	20.0	20.0	20.0
Phải thu ngắn hạn	260	277	300	308	311
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	4.76	5.31	5.19	5.62	6.12
Tài sản dài hạn	96.9	96.5	97.1	95.8	102
Phải thu dài hạn	2.43	2.43	2.89	2.37	2.37
Tài sản cố định	43.6	43.2	42.6	42.0	46.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	51.0	51.0	52.2
Tài sản dài hạn khác	0.83	0.85	0.63	0.48	0.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	159	150	161	179	193
Nợ ngắn hạn	118	108	119	137	152
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	68.8	64.9	78.6	83.2	85.1
Nợ dài hạn	41.5	41.5	41.5	41.5	40.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	297	304	315	329	330
Vốn chủ sở hữu	297	304	315	329	330
Vốn điều lệ	141	141	141	141	141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)